



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
THE 333 SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tel: 0500.3829162 * Fax: 500.3829089

Website miaduong333.vn – Email: miaduong333@gmail.com

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Giữa niên độ

Quý 3 Năm 2015



Nơi gửi: _____

118
VG
PH
03
11

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ 30/9/2015	Số đầu kỳ 01/7/2015
I	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	150.924.155.167	236.772.038.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.667.573.167	40.458.967.448
1. Tiền	111	3.667.573.167	30.458.967.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130	90.910.223.767	116.616.365.977
1. Phải thu của khách hàng	131	24.846.595.844	58.705.720.872
2. Trả trước cho người bán	132	61.819.421.445	54.983.947.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.287.320.167	3.969.811.447
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.043.113.689)	(1.043.113.689)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	29.261.742.217	51.949.196.099
1. Hàng tồn kho	141	29.261.742.217	51.949.196.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.084.616.016	7.747.508.487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.906.974.607	5.959.613.702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	71.713.903	70.277.846
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	105.927.506	1.717.616.939
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	256.534.386.215	256.532.641.447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	255.006.783.248	255.367.260.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	254.578.348.798	254.938.826.132
- Nguyên giá	222	467.334.337.419	467.334.337.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(212.755.988.621)	(212.395.511.287)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	428.434.450	428.434.450
- Nguyên giá	228	725.565.200	725.565.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(297.130.750)	(297.130.750)
III. Bất động sản đầu tư	230		
1. Nguyên giá	231		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	783.500.000	783.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	783.500.000	783.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	744.102.967	381.880.865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	744.102.967	381.880.865
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	407.458.541.382	493.304.679.458
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	183.334.685.544	272.289.612.671
I. Nợ ngắn hạn	310	116.499.835.797	207.653.762.924
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	819.404.952	1.197.189.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	902.639	902.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.078.731.928	9.697.116.477
4. Phải trả Người lao động	314	1.897.092.328	1.188.857.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22.285.547.143	39.035.341.823
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.523.694.579	35.878.922.115
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	69.687.628.638	117.044.952.843
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	3.206.833.590	3.610.480.200
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	66.834.849.747	64.635.849.747
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	66.834.849.747	64.635.849.747
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	224.123.855.838	221.015.066.787
I. Vốn chủ sở hữu	410	224.123.855.838	221.015.066.787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	11.155.900.000	11.155.900.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	*	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	75.680.316.243	75.680.316.243
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	53.973.549.595	50.864.760.544
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	50.864.760.544	22.370.637.207
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.108.789.051	28.494.123.337
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	407.458.541.382	493.304.679.458

Người lập

Nguyễn Thanh Tùng

NGUYỄN THANH TÙNG

Kê toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

NGUYỄN XUÂN QUANG



lập ngày 06 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc

PHAN XUÂN THỦY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333
 Thị Trấn Eakrôp, Huyện Eakkar, Tỉnh Daklak
 MST: 6000181156

Mẫu số: B02a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

MS	Chi tiêu	Th. Minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	31.836.832.984	114.315.046.191	458.480.273.641	511.361.587.791
03	Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)			8.380.952		8.380.952
04	+ Chiết khấu thương mại			8.380.952		8.380.952
05	+ Giảm giá hàng bán					
06	+ Hàng bán bị trả lại					
3	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)		31.836.832.984	114.306.665.239	458.480.273.641	511.353.206.839
4	Giá vốn hàng bán		28.808.566.179	100.903.959.177	392.056.855.819	450.150.340.507
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ (20=10-11)	VI.27	3.028.266.805	13.402.706.062	66.423.417.822	61.202.866.332
6	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	1.556.964.494	3.487.186.880	6.321.472.855	10.428.794.975
7	Chi phí tài chính	VI.28	1.563.163.890	6.737.544.038	20.284.778.430	31.436.405.514
	Trong đó : Lãi vay phải trả		1.563.163.890	6.737.544.038	20.284.778.430	31.436.405.514
8	Chi phí bán hàng		67.117.449	63.386.540	240.182.441	1.986.986.690
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.954.949.960	2.072.315.045	12.771.059.549	11.902.017.095
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		153.839.091	8.016.647.319	39.448.870.257	26.306.252.008
11	Thu nhập khác			247.119.310	252.325.683	279.499.765
12	Chi phí khác				32.610.000	45.990.844
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		153.839.091	247.119.310	219.715.683	233.508.921
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)		3.108.789.051	8.263.766.629	39.668.585.940	26.539.760.929
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30		827.214.758	609.329.948	2.654.814.188
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.31				
17	Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)		3.108.789.051	7.436.551.871	39.059.255.992	23.884.946.741
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập

Nguyễn Thanh Tùng

NGUYỄN THANH TÙNG

Kế toán trưởng

Phan Xuân Thủy

PHAN XUÂN THỦY



Ngày 06 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30/9/2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Th. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		457.468.224.483	507.900.585.253
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(388.804.282.760)	(384.924.917.912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.148.764.313)	(22.476.079.754)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.295.137.356)	(17.855.165.434)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.857.420.118)	(4.896.078.077)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.395.936.234	51.668.962.633
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.811.510.880)	(19.516.264.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD	20		9.947.045.290	109.901.041.975
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21		(2.970.476.000)	(1.672.902.512)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.202.846.245)	(145.051.774.446)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		92.578.836.755	122.668.875.420
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.795.164.468	3.487.186.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		54.200.678.978	(20.568.614.658)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40.000.000.000	132.053.862.468
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(87.794.347.326)	(232.072.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.205.728.450)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.000.075.776)	(100.018.137.532)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.852.351.508)	(10.685.710.215)
Tiền tồn đầu kỳ	60		11.519.924.675	41.748.418.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		3.667.573.167	31.062.708.493

Người lập

Kế toán trưởng




NGUYỄN THANH TÙNG

PHAN XUÂN THỦY



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: **Vốn góp cổ phần**
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất chế biến, Kinh doanh thương mại**
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất kinh doanh đường, mật ri và các sản phẩm sau đường
 - Sản xuất kinh doanh điều nhân xuất khẩu
 - Sản xuất kinh doanh nước lọc đóng chai
 - Sản xuất kinh doanh phân vi sinh
 - Kinh doanh xăng dầu, vận tải.
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Sử dụng Việt Nam đồng*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán DN VN*

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán*Số dư ngoại tệ tại TCTD nào thì đánh giá theo tỷ giá tại TCTD đó*
- 2 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: trên cơ sở dồn tích
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận các các tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn khoHàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

11/11/2015

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê TC và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Ghi nhận theo nguyên giá*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Theo phương pháp đường thẳng (Trong khung khấu hao của Thông tư 45/2013/TT-BTC)*

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì Doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày Lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi đầu tư chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư khoản ứng vốn cho nông dân và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo tổng chi phí phát sinh trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền	30/9/2015	1/7/2015
- Tiền mặt	147.985.399	179.751.899
- Tiền gửi ngân hàng	3.519.587.768	30.279.215.549
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		10.000.000.000
Cộng	3.667.573.167	40.458.967.448

2- Các khoản đầu tư tài chính	30/9/2015			1/7/2015		
a- Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

3- Phải thu của khách hàng	30/9/2015	1/7/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24.846.595.844	58.705.720.872
- Công ty TNHH TM Thành Thúc	14.265.000.000	43.986.782.142
- Công ty CP ĐT Vương Quốc Việt	10.375.000.000	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

--	--	--

4- Phải thu khác	30/9/2015	1/7/2015
a) Ngắn hạn	5.287.320.167	3.969.811.447
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược		
- Lãi đầu tư vùng nguyên liệu	5.084.757.968	3.798.583.749
- Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn	125.722.222	125.722.222
- Phải thu ứng nhiên liệu vận chuyển m	4.637.473	5.129.473
- Phải thu khác	72.202.504	40.376.003
b) Dài hạn		
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược		
- Phải thu khác		

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/9/2015		1/7/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
a) Hàng tồn kho				
a) TSCĐ				
a) Tài sản khác				

6. Nợ xấu	30/9/2015		1/7/2015	
	Giá gốc	Gt có thể thu hồi	Giá gốc	Gt có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu				
- Thông tin về khoản tiền phạt, lãi trả chậm				
- khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

7- Hàng tồn kho	30/9/2015		1/7/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	24.718.711.014		35.373.730.959	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang	1.725.802.309		1.720.707.427	
- Thành phẩm	2.541.053.456		13.746.569.276	
- Hàng hóa	272.171.038		1.077.798.333	
- Hàng gửi đi bán	4.004.400		30.390.104	
Cộng	29.261.742.217		51.949.196.099	

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/9/2015		1/7/2015	
	Giá gốc	Gt có thể thu hồi	Giá gốc	Gt có thể thu hồi
a) chi phí sản xuất KDDD dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	783.500.000	783.500.000	783.500.000	783.500.000
Cộng	783.500.000	783.500.000	783.500.000	783.500.000

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	122.402.688.497	338.050.159.448	6.601.226.474	280.263.000		467.334.337.419
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	122.402.688.497	338.050.159.448	6.601.226.474	280.263.000		467.334.337.419
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	55.128.549.362	154.538.857.473	2.625.700.201	102.404.251		212.395.511.287
- Khấu hao trong kỳ	194.617.870	99.844.314	66.015.150			360.477.334
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	55.323.167.232	154.638.701.787	2.691.715.351	102.404.251		212.755.988.621
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	67.274.139.135	183.511.301.975	3.975.526.273	177.858.749		254.938.826.132
- Tại ngày Cuối quý	67.079.521.265	183.411.457.661	3.909.511.123	177.858.749		254.578.348.798

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quý	304.651.200			420.914.000		725.565.200
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý	304.651.200			420.914.000		725.565.200
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	39.472.210			257.658.540		297.130.750
- Khấu hao trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	39.472.210			257.658.540		297.130.750
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu quý	265.178.990			163.255.460		428.434.450
- Tại ngày Cuối quý	265.178.990			163.255.460		428.434.450

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vkt	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH	TSCĐ VH	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước	30/9/2015	1/7/2015
Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ		
Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Các khoản khác	744.102.967	381.880.865

14- Tài sản khác	30/9/2015	1/7/2015
a) Ngắn hạn		
- Phải thu tạm ứng của CBCNV	105.927.506	1.717.616.939
-		

b) Dài hạn		
- tài sản dài hạn khác		
-		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê TC	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	69.687.628.638	69.687.628.638	-49.232.324.205		118.919.952.843	118.919.952.843
- Ngân hàng ACB Đaklak	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng VCB Đaklak	30.500.000.000	30.500.000.000	-9.500.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng OCB Đaklak			-30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000
- Vay cán bộ CNV	14.213.628.638	14.213.628.638	215.675.795		13.997.952.843	13.997.952.843
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.974.000.000	4.974.000.000	-9.948.000.000		14.922.000.000	14.922.000.000
b - vay dài hạn	66.834.849.747	66.834.849.747	4.074.000.000		62.760.849.747	62.760.849.747
- Ngân hàng ACB Đaklak	64.723.702.698	64.723.702.698	4.974.000.000		59.749.702.698	59.749.702.698
- Vay đối trọng khác (Cty Mua bán nợ)	2.111.147.049	2.111.147.049	(900.000.000)		3.011.147.049	3.011.147.049
Cộng	136.522.478.385	136.522.478.385	(45.158.324.205)	-	181.680.802.590	181.680.802.590

c- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Các khoản phải trả ngắn hạn	819.404.952	819.404.952	1.197.189.009	1.197.189.009
b - Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				
c - Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d - Phải trả người bán là các bên liên quan				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	8.982.700.709	659.683.952	3.095.525.444	6.546.859.217
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	609.329.874			609.329.874

- Thuế thu nhập cá nhân	95.133.951	827.408.886		922.542.837
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế tái nguyên	9.951.943		9.951.943	
- Các loại thuế khác				
Cộng	9.697.116.477	1.487.092.838	3.105.477.387	8.078.731.928

18- Chi phí phải trả	30/9/2015	1/7/2015
- Các khoản Trích trước	22.285.547.143	39.035.341.823
- trích trước lãi vay phải trả các TCTD		
- Phải trả chi phí kiểm toán		
- Khoản lãi vay phải trả		
Cộng		

19- Các khoản phải khác	30/9/2015	1/7/2015
- Tài sản thừa chờ xử lý	133.989.578	40.472.173
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Bảo hiểm xã hội	324.301.947	1.275.144.344
- Phải trả tạm ứng	616.844.516	21.033.718
- Phải trả chi phí đầu tư mĩa nguyên liệu	247.306.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	238.440.000	429.440.000
- Phải trả người vận chuyển mĩa		131.013.824
- Cổ tức phải trả		24.994.227.000
- Lãi vay phải trả Cty Mua bán nợ	8.951.344.654	8.951.344.654
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.467.884	36.246.402
Cộng	10.523.694.579	35.878.922.115

20- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/9/2015	1/7/2015
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/9/2015	1/7/2015
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

21- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

DVT: Nghìn đồng

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu kỳ trước	83.314.090	11.155.900		64.565.329		63.477.576		222.512.895
- Tăng vốn trong kỳ				11.114.986				11.114.986
- Lãi trong kỳ trước						28.494.123		28.494.123
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ								
- Lỗ trong kỳ								
- Giảm khác						41.106.937		41.106.937
Số dư đầu kỳ này	83.314.090	11.155.900		75.680.315		50.864.762		221.015.067
- Tăng vốn trong kỳ này								
- Lãi trong kỳ này						3.108.789		3.108.789
- Giảm vốn trong kỳ này								
- Lỗ trong kỳ								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý này	83.314.090	11.155.900		75.680.315		53.973.551		224.123.856

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	83.314.090.000	83.314.090.000
Cộng	83.314.090.000	83.314.090.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	83.314.090.000	83.314.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.331.409	8.331.409
+ Cổ phiếu phổ thông	8.331.409	8.331.409
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 75.680.316.243 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

21. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh Chi tiết về Số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này	Quý trước
+ Doanh thu bán hàng	31.836.832.984	200.648.560.601
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hoạt động xây dựng		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	25.124.292.262	173.731.866.420
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	3.684.273.917	5.198.268.026
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	28.808.566.179	178.930.134.446
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.556.964.494	1.839.689.222
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1.556.964.494	1.839.689.222
5- Chi phí tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	1.563.163.890	11.740.822.145
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.563.163.890	11.740.822.145
6. Thu nhập khác	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		272.727
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		

- Các khoản khác.	153.839.091	58.433.636
Cộng	153.839.091	58.979.091

7. Chi phí khác	Quý này	Quý trước
- giá trị còn lại TSCĐ và Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Quý trước
- Chi phí bán hàng	67.117.449	106.686.782
- Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.372.008.120

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
9.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.625.742.042	105.048.906.833
-		
-		
9.2- Chi phí nhân công	1.611.063.153	5.435.205.502
-		
-		
9.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.985.720	10.692.417.216
9.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.759.569	791.255.396
9.5- Chi phí khác bằng tiền	364.025.421	5.712.875.746
Cộng	13.838.575.905	127.680.660.693

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		216.890.811
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		216.890.811

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này	Quý trước
- chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Các khoản tiền do

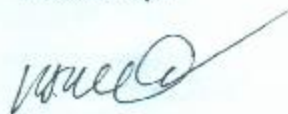
doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý này	Quý trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- phần giá trị Mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và Các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- phần giá trị Tài sản (Tổng hợp theo từng loại Tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

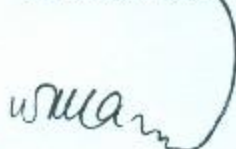
IX. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THANH TÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN XUÂN QUANG



TRAN XUÂN THỦY